

NGHIÊN CỨU NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TIẾP CẬN DƯỚI GÓC ĐỘ CHỈ SỐ CIP

Nguyễn Ngọc Sơn

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: sonnn@neu.edu.vn

Ngày nhận: 12/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/8/2016

Ngày duyệt đăng: 20/9/2016

Tóm tắt:

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về phát triển công nghiệp sau đổi mới và là điểm đến hấp dẫn cho các nhà sản xuất quốc tế, đặc biệt là sau khi TPP được ký kết từ đầu năm 2016. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam vẫn còn thấp hơn nhiều so với các nước NICs ở Đông Á và ASEAN – 4 (Singapore, Malaysia, Indonesia và Thái Lan). Bài viết sử dụng cách tiếp cận mới của UNIDO là chỉ số CIP (Competitiveness Industrial Performance) để đánh giá năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam trên bản đồ công nghiệp thế giới và đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Từ khóa: Công nghiệp; công nghiệp hóa; tái cơ cấu ngành công nghiệp.

Industrial competitiveness of Vietnam: An CIP approach

Abstract:

Since the economic reform in 1986, Vietnam has had remarkable achievements on industry development and thus has become an attractive destination for international manufacturers, especially after the agreement of TPP signed at the beginning of 2016. However, the industrial competitiveness of Vietnam is still much lower than the NICs in the East Asia and ASEAN 4 which includes Singapore, Malaysia, Indonesia and Thailand. This paper follows the Competitiveness Industrial Performance indicator approach, which was recommended by UNIDO. This will be used to assess the industrial competitiveness of Vietnam in the world's industrial sector and then to provide the possible recommendations to enhance Vietnam's competitiveness in global integration context.

Keywords: Competitiveness, industry, industrial performance.

1. Đặt vấn đề

Năng lực cạnh tranh công nghiệp là một yếu tố sống còn để Việt Nam gia tăng vị thế của mình trên thị trường quốc tế. Năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam trong bảng xếp hạng CIP nhận được sự quan tâm đặc biệt. Việt Nam đứng thứ 50 trong bảng xếp hạng năm 2016, tiến lên 44 bậc chỉ trong vòng 26 năm và trở thành một trong những nước tiến bộ nhất trên thế giới. Đây là dấu hiệu cho thấy Việt Nam đang trở thành một điểm sáng trong bức tranh công nghiệp chế tạo toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần một chiến lược rõ ràng để hướng đầu tư chất

lượng vào các hoạt động chế tạo có giá trị gia tăng cao. Mặc dù có những cải thiện rõ rệt, phần lớn các nhà đầu tư vẫn xem Việt Nam như là điểm đến cho các hoạt động chế tạo định hướng xuất khẩu, chi phí thấp mà không phải là trung tâm của các hoạt động chế tạo có giá trị gia tăng cao. Vì vậy, trong bối cảnh khu vực rộng lớn hơn, Việt Nam vẫn còn một chặng đường dài phải vượt qua để có thể đuổi kịp các nước dẫn đầu trong khu vực Đông Á.

Trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đặt ra cho Việt Nam nhiều thách thức, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ

hiện nay. Trong khi đó, nền kinh tế cũng phải chịu nhiều áp lực tái cơ cấu, bởi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng không còn nhiều dư địa cho tăng trưởng cao. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng thu hẹp dư địa để thực hiện các can thiệp chính sách truyền thống cho phát triển công nghiệp. Để nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp, Việt Nam cần đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên nhằm thúc đẩy sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tái cơ cấu ngành công nghiệp, cũng như đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp nội địa với các doanh nghiệp FDI để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Bài viết áp dụng cách tiếp cận mới của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) thông qua việc sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp CIP (Competitiveness Industrial Performance) để đánh giá năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu năng lực cạnh tranh công nghiệp

Năng lực cạnh tranh công nghiệp được định nghĩa là năng lực của các quốc gia trong việc gia tăng sự hiện diện công nghiệp của họ tại các thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời phát triển cơ cấu công nghiệp thiên về các ngành, hoạt động có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao hơn (Bộ Công Thương & UNIDO, 2011). Để đánh giá năng lực cạnh tranh công nghiệp quốc gia, UNIDO sử dụng phương pháp và tiêu chí đánh giá chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp CIP.

Chỉ số CIP đo lường kết quả hoạt động công nghiệp thành một thước đo tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát nhất khả năng cạnh tranh của các nước trong việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chế tạo, cũng như việc thay đổi cơ cấu hướng tới các ngành thâm dụng công nghệ, có giá trị gia tăng cao. Chỉ số CIP bao gồm tám chỉ báo trong sáu khía cạnh của hoạt động công nghiệp một quốc gia:

- *MVA bình quân đầu người* là một chỉ báo cơ bản phản ánh mức độ công nghiệp hóa, được điều chỉnh theo quy mô dân số của một nước. Nó cho thấy năng lực tạo ra giá trị gia tăng trong quá trình sản xuất công nghiệp của một nước.

- *Năng lực xuất khẩu các sản phẩm chế tạo*. Xuất khẩu các sản phẩm chế tạo bình quân đầu người là một chỉ báo cơ bản của năng lực cạnh tranh thương

mại, phản ánh năng lực của các nước trong việc đáp ứng nhu cầu thế giới về hàng hoá chế tạo trong môi trường đầy cạnh tranh và biến động.

- *Tác động tới chỉ số MVA trên thế giới*. Ảnh hưởng của một nước tới MVA trên thế giới được đo bằng *phần tham gia của một nước trong MVA thế giới*, nó cho thấy kết quả và ảnh hưởng tương đối của một nước, có xét đến tổng sản lượng sản xuất của các hoạt động chế tạo.

- *Tác động tới thương mại các sản phẩm chế tạo trên thế giới*. Ảnh hưởng của một nước tới việc xuất khẩu các sản phẩm chế tạo trên thế giới được đo bằng *phần tham gia của nước đó trong tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chế tạo của thế giới*. Nó cho thấy vị thế cạnh tranh của một nước so với các nước khác trên thị trường quốc tế.

- *Mức độ công nghiệp hóa*. Mức độ công nghiệp hóa được đo bằng trung bình số học của *phần tham gia của MVA trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP)* và *phần tham gia của các hoạt động sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ cao (MHT) trong MVA*. Biến số đầu cho biết vai trò của các hoạt động chế tạo trong nền kinh tế, còn biến số sau cho biết mức độ phức tạp về công nghệ của các hoạt động chế tạo.

- *Chất lượng xuất khẩu*. Chất lượng của xuất khẩu được đo lường bằng *phần tham gia của xuất khẩu sản phẩm chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu* và *phần tham gia của các sản phẩm công nghệ cao và công nghệ trung bình trong xuất khẩu sản phẩm chế tạo*.

Tất cả các chỉ số được tính toán theo công thức sau đây:

$$I_j = \frac{X_j - \text{Min}(X_j)}{\text{Max}(X_j) - \text{Min}(X_j)}$$

Trong đó X_{ij} là giá trị chỉ số i của nước j , Min là giá trị nhỏ nhất trong mẫu và Max là lớn nhất. Nước đứng đầu trong mẫu nhận giá trị 1 và nước kém nhất nhận giá trị 0. Chỉ số kết hợp được tính là số trung bình của các giá trị chuẩn của các chỉ báo. Tất cả 6 khía cạnh của chỉ số CIP được đánh giá ngang nhau.

3. Thực trạng năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam

Trong bảng xếp hạng về năng lực cạnh tranh công nghiệp năm 2016 của UNIDO, Việt Nam có thứ hạng 50 trong tổng số 141 nước được xếp hạng, tăng 40 bậc so với bảng xếp hạng năm 1990. Đây được coi là một thành tích khá tốt đối với phát triển công nghiệp

Bảng 1 : Sự thay đổi thứ hạng CIP của Việt Nam và các nước Châu Á

Quốc gia/Lãnh thổ	2016	2014	2012	2010	2005	2000	1995	1990
Nhật Bản	2	2	2	2	2	1	1	2
Hàn Quốc	4	4	4	4	6	12	13	17
Trung Quốc	5	5	5	7	19	22	27	32
Singapore	7	7	7	6	10	10	11	13
Đài Loan	12	11	11	13	13	14	12	13
Malaysia	24	24	24	23	23	21	20	39
Thái Lan	26	26	26	25	25	26	26	38
Indonesia	40	40	40	41	41	39	41	52
Ấn Độ	44	44	44	45	56	56	54	64
Việt Nam	50	54	54	58	69	80	91	94
Philippine	53	52	52	56	46	38	51	50
Hồng Kong	80	80	80	69	55	36	29	20
Campuchia	90	90	90	94	97	103	119	121

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UNIDO.

Việt Nam. Tuy nhiên, so với các nước ASEAN, Việt Nam chỉ đứng trên Phillipines và Campuchia.

Trong các quốc gia Châu Á, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam đã có sự cải thiện nhanh về chỉ số CIP. Trong khi đó các quốc gia như Malaysia, Philippine có xu hướng sụt giảm, Thái Lan và Indonesia nhìn chung vẫn duy trì vị thế của mình.

3.1. Về giá trị của CIP Việt Nam so với các nước

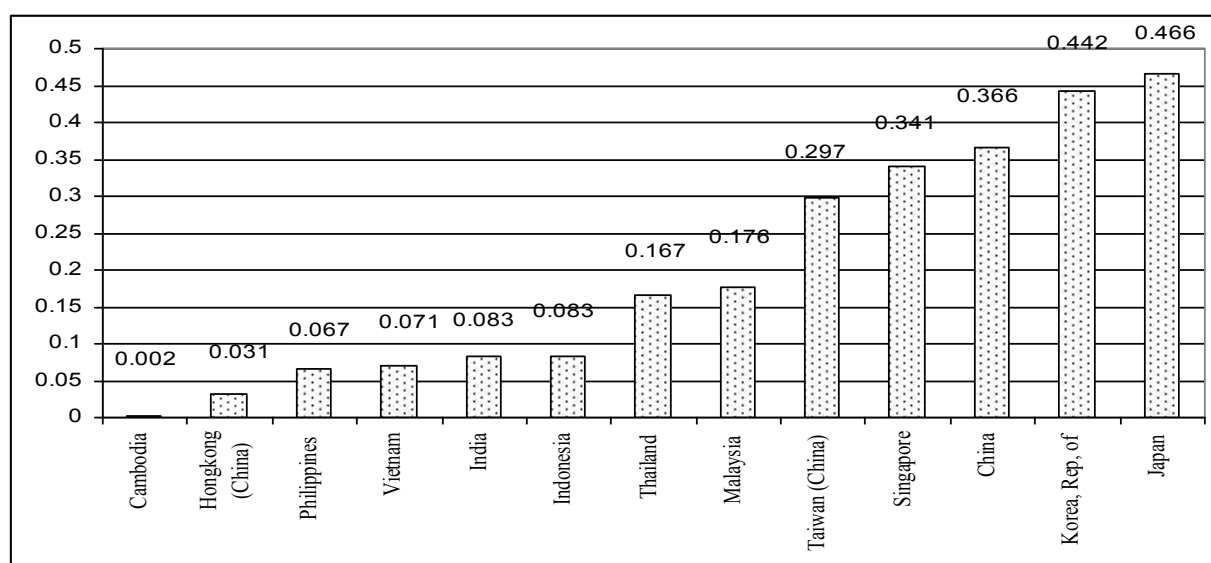
Giá trị CIP của Việt Nam đã được cải thiện qua các năm, tăng từ 0,0629 năm 2012 lên 0,071 năm 2016. Việt Nam lần đầu tiên đã vượt qua Phillipines

về chỉ số CIP trong bảng xếp hạng năm 2016. Tuy nhiên, so với mức tối đa là 1 hoặc mức 0,576 của Đức (nước có CIP cao nhất) thì giá trị của chỉ số CIP của Việt Nam còn rất thấp.

3.2. Về các chỉ số thành phần

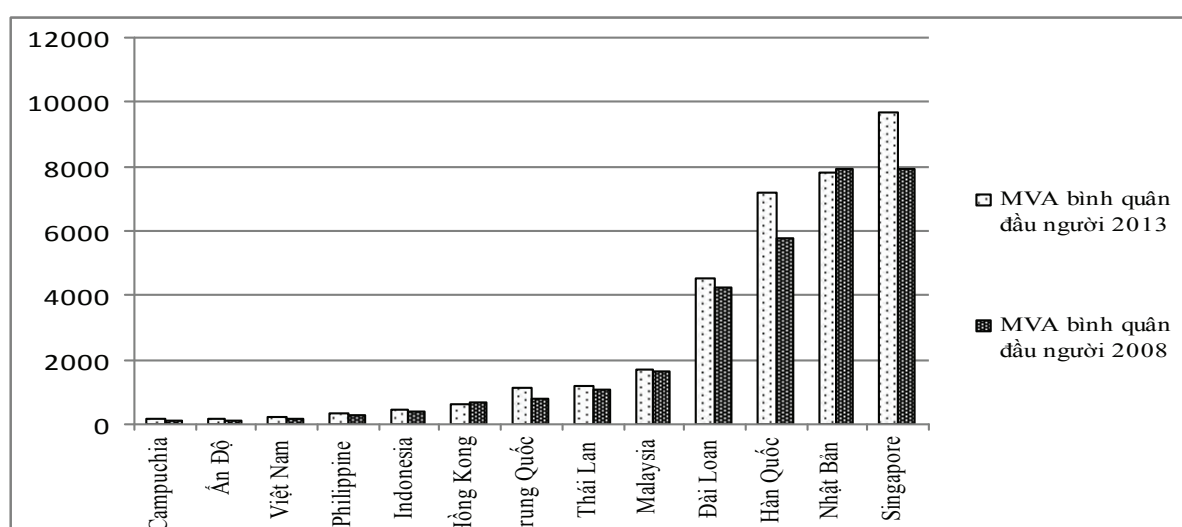
3.2.1. Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo bình quân (MVA bình quân đầu người)

MVA bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng mạnh từ 173,6 USD năm 2008 lên 235,6 USD năm 2013. Việt Nam đứng thứ 101 trong tổng số 143 nước về chỉ số MVA bình quân đầu người. Trong

Hình 1 : Giá trị CIP của Việt Nam và các nước Châu Á năm 2016

Nguồn: UNIDO (2016).

Hình 2: MVA bình quân đầu người của Việt Nam và các nước



Nguồn: UNIDO (2009, 2016).

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế tạo bình quân đầu người

Nước	GTKS SP CN chế tạo năm 2008	GTKS SP CN chế tạo năm 2013
Campuchia	235,0	428,6
Ấn Độ	132,9	223,3
Việt Nam	423,1	1128,9
Philippine	500,0	495,6
Indonesia	353,9	438,8
Hồng Kong	1531,5	877,3
Trung Quốc	1020,4	1540,5
Thái Lan	2253,1	2998,6
Malaysia	5148,3	6201,9
Đài Loan	10158,1	11765,5
Hàn Quốc	8552,6	11043,4
Nhật Bản	5675,6	5163,5
Singapore	32535,6	32285,9

Nguồn: UNIDO (2014, 2016).

các nước Châu Á, Singapore xếp hạng cao nhất (thứ 2/143), tiếp đến Nhật Bản (3/143), Hàn Quốc (6/143), Đài Loan (17/143), Malaysia (41/143), Thái Lan (49/143). Giá trị gia tăng công nghiệp của Việt Nam còn rất thấp và khoảng cách MVA bình quân đầu người của Việt Nam so với ngưỡng 1000 USD của các nước công nghiệp mới (NICs) còn khá xa. Việt Nam mất khoảng 20 năm nữa mới có thể đạt được mức MVA bình quân là 1000 USD. Nguyên nhân là do công nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào gia công, chưa có các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp sử dụng nhiều lao động còn chiếm

tỷ trọng khá cao trong cơ cấu công nghiệp Việt Nam.

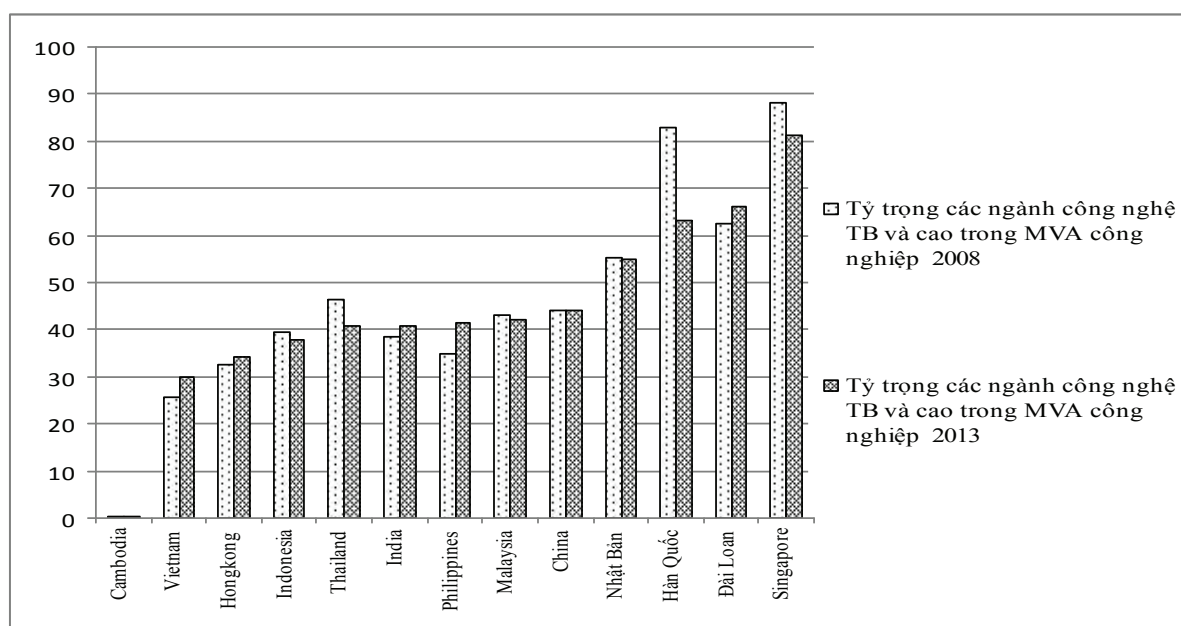
3.2.2. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế tạo bình quân đầu người

Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tạo của Việt Nam tăng nhanh từ 423,1 USD năm 2008 lên 1128,9 USD năm 2013 (Bảng 2). So với các nước trong khu vực thì Việt Nam là quốc gia có tốc độ gia tăng chỉ số xuất khẩu công nghiệp chế tạo nhanh nhất. Theo chỉ số này, Việt Nam đứng thứ 64/143 nước được xếp hạng, cao hơn so với Indonesia, Philippines, Campuchia và Ấn Độ. Việt Nam đã đạt được những bước tiến vượt bậc trong

Bảng 3 : Tỷ trọng MVA trong MVA của thế giới

Nước/Vùng lãnh thổ	Tỷ trọng MVA trong MVA của thế giới	
	2008	2013
Campuchia	0,0001	0,03
Trung Quốc	0,13	17,55
Hồng Kông	0,0002	0,05
Đài Loan	0,01	1,17
Ấn Độ	0,02	2,25
Indonesia	0,01	1,25
Japan	0,12	11,02
Hàn Quốc	0,03	3,92
Malaysia	0,01	0,57
Philippines	0,0001	0,39
Singapore	0,0001	0,58
Thái Lan	0,01	0,87
Việt Nam	0,0003	0,24

Nguồn: UNIDO (2014, 2016).

Hình 3: Tỷ trọng các ngành công nghệ trung bình và công nghệ cao trong MVA công nghiệp

Nguồn: UNIDO (2014, 2016).

xuất khẩu các hàng chế tạo như dệt may, da giày, điện tử và đã có chỗ đứng nhất định trong chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) của các mặt hàng này. Tuy nhiên, xuất khẩu các sản phẩm chế tạo của Việt Nam chủ yếu là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dẫn dắt và trong GVC Việt Nam chủ yếu nằm ở khâu gia công, nên MVA rất thấp như đã phân tích ở trên.

3.2.3. Tác động tới chỉ số MVA trên thế giới

Tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA của thế giới đã được cải thiện đáng kể từ năm 2008. Năm 2008,

tỷ trọng MVA của Việt Nam gần như bằng không, đã tăng lên 0,24% MVA của thế giới (Bảng 3). Chỉ số này được cải thiện do sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là của các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, Canon, Intel, Panasonic, Foxconn và đóng góp của các ngành dệt may, da giày.

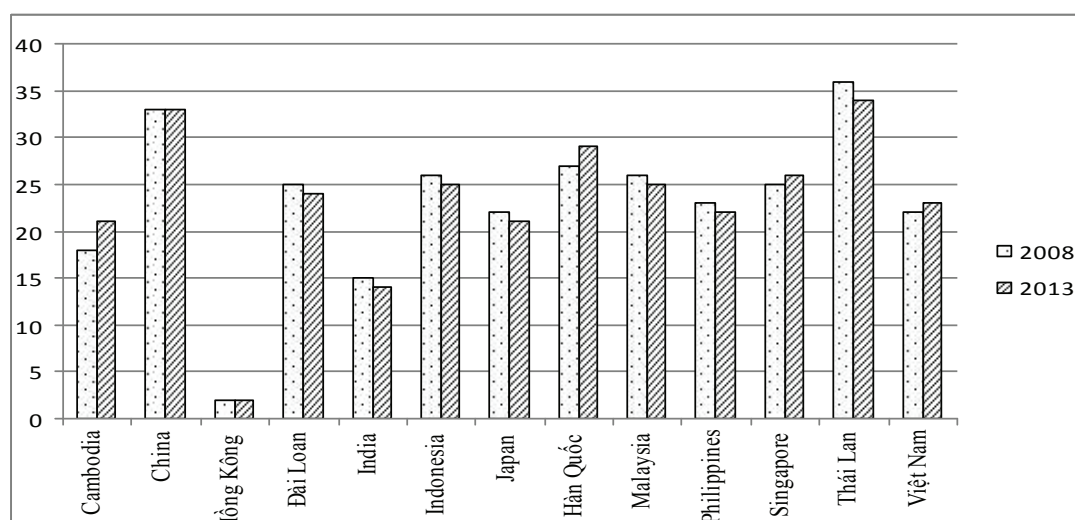
3.2.4. Tỷ trọng hàng công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo

Tỷ trọng của ngành công nghiệp sử dụng công nghệ trung bình và cao của Việt Nam đã tăng từ

Bảng 4: Tỷ trọng MVA trong xuất khẩu MVA của thế giới

Nước/Vùng lãnh thổ	2008	2013
Campuchia	0,0001	0,05
China	0,12	16,83
Hồng Kông	0,0001	0,05
Đài Loan	0,02	2,16
Ấn Độ	0,01	2,2
Indonesia	0,01	0,86
Japan	0,06	5,18
Hàn Quốc	0,04	4,29
Malaysia	0,01	1,45
Philippines	0,0001	0,38
Singapore	0,01	1,52
Thái Lan	0,01	1,58
Việt Nam	0,007	0,82

Nguồn: UNIDO (2009, 2016)

Hình 4: Tỷ trọng của MVA trong GDP của Việt Nam và các nước

Nguồn: UNIDO (2009, 2016).

25,7% năm 2009 lên 29,8% năm 2013. Tuy nhiên, cơ cấu công nghiệp của Việt Nam chưa có độ tinh xảo về công nghệ, tỷ trọng ngành công nghiệp sử dụng công nghệ trung bình và cao của Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với các nước ASEAN - 4 và NICs (Nguyễn Ngọc Sơn, 2014). Các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp và thâm dụng lao động chủ yếu là các ngành dệt may, da giày chiếm hơn 70% MVA của Việt Nam.

3.2.5. Mức độ công nghiệp hóa

Tỷ trọng của MVA trong GDP của Việt Nam tăng từ 22% năm 2008 lên 23% năm 2013, thấp hơn nhiều so với các nước đang trong quá trình công nghiệp hóa nhanh như Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Malaysia. Tỷ trọng MVA trong GDP của Nhật Bản giảm, do nước này đã ở trong thời kỳ hậu công

ngiệp và Nhật Bản đang chuyển sản xuất sang các nước công nghiệp mới để tận dụng nguồn lao động dồi dào và thị trường. Đối với Việt Nam tỷ lệ MVA trong GDP chỉ đạt 23% là khá thấp và ít được cải thiện từ năm 2008 đến nay. Nguyên nhân, là do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và những bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước nên sản xuất công nghiệp Việt Nam chưa có sự bứt phá mạnh.

Tỷ trọng MVA trong xuất khẩu MVA thế giới của Việt Nam đã tăng mạnh trong giai đoạn 2008 đến nay (Bảng 4). Đạt được kết quả này là do chính sách định hướng xuất khẩu của Việt Nam và tác động của quá trình hội nhập, đặc biệt là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định Thương mại Tự do (FTAs). Bên cạnh đó, các tập đoàn đa quốc gia cũng đã coi Việt Nam là cứ điểm sản xuất định

Bảng 5: Chất lượng xuất khẩu của Việt Nam

Nước/ Vùng lãnh thổ	Tỷ trọng hàng công nghệ trung bình và cao trong tổng xuất khẩu hàng công nghiệp		Xuất khẩu hàng công nghiệp trong tổng xuất khẩu	
	2008	2013	2008	2013
Campuchia	3,4	11,3	54,6	70,2
Trung Quốc	58,1	58,3	62,9	96,6
Hồng Kông	38,4	40,9	96,1	31,9
Đài Loan	68,3	70,3	43,0	95,9
Ấn Độ	27,3	28,7	85,8	83,1
Indonesia	29,5	30,3	60,5	60,1
Nhật Bản	79,6	78,1	92,5	91,8
Hàn Quốc	72,7	72,4	97,0	97,2
Malaysia	57,9	58,4	70,7	80,7
Philippines	77,6	68,6	92,1	90,3
Singapore	66,7	69	89,8	89,8
Thái Lan	60,4	59,8	84,8	88,0
Việt Nam	25,8	47,4	59,0	78,4

Nguồn: UNIDO (2009, 2016).

hướng xuất khẩu của họ, điển hình là Samsung, Canon, Intel, Panasonic, Fujitsu... Với các lợi thế về lao động và chính sách ưu đãi về thuế đã hấp dẫn nhiều doanh nghiệp chuyển sản xuất từ Trung Quốc, Malaysia sang Việt Nam. Xu hướng này sẽ tiếp tục gia tăng trong giai đoạn đến năm 2020, nếu Việt Nam tiếp tục có những cải tiến về môi trường kinh doanh và nâng cao trình độ nguồn nhân lực.

3.2.6. Chất lượng xuất khẩu hàng công nghiệp

Bảng 5 cho thấy, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp trung bình và cao trong tổng kim ngạch xuất công nghiệp của Việt Nam đã tăng từ 25,8% năm 2008 lên 47,4% năm 2013. Xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo của Việt Nam trong thập kỷ qua đã đạt được mức tăng trưởng ấn tượng, những kết quả của xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo của Việt Nam chứng tỏ Việt Nam đang nhanh chóng hội nhập vào kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, tỷ lệ này của Việt Nam vẫn thấp hơn khá nhiều so với Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia và Philippines. Theo Bảng 5, ta thấy để tham gia vào các nền kinh tế có nền công nghiệp hóa cao, xuất khẩu hàng hóa công nghiệp chế tạo của Việt Nam cần đạt trên 85%. Hàn Quốc, Trung Quốc và Đài Loan là những mẫu hình tiêu biểu trong khu vực với kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế tạo trên 95%. Nếu phân tích sâu hơn thì tự do hóa thương mại lại không thật sự tích cực trong mô hình xuất khẩu công nghiệp chế tạo Việt Nam. Việt Nam thắng dư thương mại đối với các sản phẩm

chế tạo công nghệ thấp trong khi thâm hụt đối với các sản phẩm chế tạo công nghệ cao. Điều này được lý giải bởi các ngành công nghiệp công nghệ cao Việt Nam mới chỉ tham gia vào khâu gia công, chưa có các ngành công nghiệp hỗ trợ. Như vậy, trong 10 năm tới Việt Nam cần hướng tới phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước và nâng cao hàm lượng công nghệ của các hàng hóa xuất khẩu để thu hẹp khoảng cách thương mại.

4. Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam

4.1. Đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp

Thứ nhất, chuyển từ mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hóa hướng tới xuất khẩu một cách quyết liệt, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, vật liệu xây dựng, thép, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và sang mô hình tăng trưởng công nghiệp bao trùm hướng đến các ngành có công nghệ trung bình và cao.

Thứ hai, thực hiện đồng bộ các chính sách từ cải thiện thể chế và môi trường đầu tư, các chính sách tài chính tiền tệ, chính sách lao động tiền lương tập trung cho việc nâng cấp từ các ngành công nghệ thấp sang các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, ít sử dụng tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm và phát thải khí nhà kính. Để thực hiện điều này cần: Ban hành và công bố danh mục các ngành công nghiệp được khuyến khích đầu tư, các ngành

công nghiệp bị kiểm soát và hạn chế đầu tư; Ban hành danh mục các hoạt động, các sản phẩm, chi tiết được hưởng các hỗ trợ về tài chính để khuyến khích nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu công nghệ bằng các quy định chặt chẽ về điều kiện, loại công nghệ được phép nhập khẩu, xây dựng các tiêu chuẩn cho các công nghệ được phép nhập khẩu; Sử dụng đòn bẩy thuế và phí để khuyến khích áp dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến cho sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, có giá trị gia tăng cao, tiêu hao ít vật tư, năng lượng, hỗ trợ gia tăng mức chế biến sâu đối với nông, lâm, thủy, hải sản.

4.2. Đồng bộ, lồng ghép chính sách phát triển cụm ngành công nghiệp với hệ thống chính sách hiện hành

Thứ nhất, cách tiếp cận phát triển công nghiệp theo cụm ngành còn tương đối mới ở nước ta, do vậy, cách tiếp cận này chưa được phản ánh trong quá trình xây dựng chính sách trước đây. Ngành công nghiệp với đặc điểm phân cấp thành nhiều lớp cung ứng khác nhau từ khâu thượng nguồn đến hạ nguồn nên cách tiếp cận theo cụm ngành sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành hình thành mạng lưới liên kết theo chuỗi, cắt giảm chi phí hậu cần, tận dụng được lợi thế từ sự tích tụ công nghiệp.

Thứ hai, cách tiếp cận theo cụm ngành cần được lồng ghép trong chính sách, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng tại địa phương, việc quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp, hệ thống dịch vụ đi kèm cần được xem xét cho phù hợp với cụm ngành công nghiệp mà tỉnh/vùng có kế hoạch thu hút đầu tư, hình thành và phát triển.

Thứ ba, cách tiếp cận cụm ngành cũng cần được phản ánh trong định hướng phát triển các dịch vụ hậu cần công nghiệp. Ví dụ, đối với các ngành định hướng xuất khẩu, dịch vụ hỗ trợ thủ tục xuất nhập khẩu cần được phát triển nhằm hỗ trợ tốt nhất cho cụm ngành phát triển.

4.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp

Cần xác định nguồn nhân lực công nghiệp là yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới. Nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp không thể thực hiện nếu không nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp. Vì vậy, trong giai đoạn này, phát triển nguồn nhân lực cần được đặc biệt quan tâm hai mục tiêu: i) vừa phải đảm bảo công ăn việc làm cho lực lượng lao động dồi dào, đang ngày càng gia tăng;

ii) vừa phải đảm bảo chất lượng lao động đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp.

Để đạt được hai mục tiêu này, cần thực hiện các biện pháp sau: đẩy nhanh tiến độ xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ở tất cả các cấp đào tạo, trước mắt là tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo chuẩn quốc tế, chú trọng cả quy trình, phương thức đào tạo, hệ thống chứng chỉ và có cơ chế thẩm định, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên, phù hợp với các đòi hỏi ngày càng cao của KHCN; đổi mới chương trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề, tăng cường thời lượng thực hành tại trường và thời gian thực tập tại doanh nghiệp, đảm bảo học viên có thể đáp ứng được yêu cầu công việc sau khi ra trường; cải thiện kỹ năng và chất lượng giảng dạy tại các cơ sở đào tạo. Đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nghề với các ngành công nghiệp, thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, tham vấn nội dung chương trình đào tạo, thực tập... nhằm nâng cao tính thực tiễn của các chương trình giáo dục, đào tạo nghề. Khuyến khích trao đổi công nghệ giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, nhằm đảm bảo các giảng viên luôn được cập nhật thông tin, kiến thức mới nhất trong phát triển các ngành công nghiệp.

4.4. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo về khoa học công nghệ

Để khoa học công nghệ trở thành động lực cho tăng trưởng công nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam, cần thực hiện các giải pháp đột phá để biến khoa học công nghệ thành sản phẩm trí tuệ. Đó là:

- Hoàn thiện cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phải xuất phát từ nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, của các ngành, địa phương ở mỗi thời kỳ. Áp dụng rộng rãi phương thức tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo cơ chế cạnh tranh, công khai, dân chủ.

- Đẩy mạnh xã hội hoá công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ để nâng cao tỷ lệ đầu tư từ mọi nguồn lực của xã hội cho khoa học và công nghệ, chú trọng đầu tư nghiên cứu trực tiếp công nghệ sản xuất từ nguồn lực của các doanh nghiệp.

- Phát triển thị trường công nghệ thông qua việc gắn kết đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế, xã hội với thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong các ngành công nghiệp, như: các chương trình trọng điểm về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu và công nghệ tự động hoá. Tăng cường liên kết các tổ chức khoa học công nghệ, các Trường đại học, Viện nghiên cứu với các doanh nghiệp để phát triển các cụm ngành công nghiệp.

4.5. Tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia

Khi các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam, họ không tự động và cũng không có trách nhiệm nâng cao năng lực công nghiệp hay hình thành các cụm ngành công nghiệp cho Việt Nam. Chỉ có các doanh nghiệp FDI sản xuất chế tạo, chứ không phải các dự án khai thác mỏ, bất động sản, hay các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn mới có thể đóng góp đáng kể vào việc cải thiện năng lực công nghiệp của một quốc gia. Công nghiệp sản xuất chế tạo ở Việt Nam đang do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt, nhưng việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI cũng như cơ hội nâng cao năng lực công nghiệp trong nước không diễn ra một cách tự phát. Các doanh nghiệp “công nghệ cao” toàn cầu như Intel, Samsung và Canon không có nghĩa là công nghệ cao sẽ tự động chuyển giao cho Việt Nam (Bộ Công thương, 2014). Những MNC thường đến các nước đang phát triển để thực hiện các công đoạn lắp ráp thâm dụng lao động, là phân khúc tạo ra giá trị thấp nhất của chuỗi cung ứng toàn cầu, bởi vì các công đoạn này quá tốn kém khi thực hiện ở các nước phát triển. Các dự án FDI như vậy về bản chất không khác gì FDI trong ngành may mặc và chế biến thực phẩm theo nghĩa là họ tìm đến Việt Nam để tận dụng nguồn cung lao động rẻ và các ưu đãi về thuế và thuê đất, chứ không phải là nơi để tiếp nhận công nghệ cao.

Trong khi các nước đang phát triển thường mong muốn công nghệ cao, kiến thức độc quyền là bí mật của công ty được bảo vệ nghiêm ngặt bởi quyền sở hữu trí tuệ và không được chuyển giao cho các đối tác là các nước phát triển nếu không được trả phí cao. Hơn nữa, chuyển giao công nghệ sẽ không xảy ra trừ khi nước chủ nhà được đánh giá là có khả năng hấp thụ và là vị trí tốt nhất cho mục đích này và rằng việc chuyển giao sẽ mang lại lợi ích cho MNC trong chiến lược kinh doanh toàn cầu của mình.

Do vậy, chỉ khi các doanh nghiệp trong nước có quan hệ, kết nối kinh doanh trực tiếp với các doanh nghiệp FDI, tức là các doanh nghiệp trong nước tham

gia được vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI, thì mới có thể hấp thụ được kiến thức, công nghệ của họ. Việc hấp thụ cũng phải được thực hiện theo từng giai đoạn. Đầu tiên, điều học hỏi chính từ FDI trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa không phải là “công nghệ cao”, mà là những kiến thức không độc quyền có thể tiếp cận được trên toàn cầu và miễn phí nhưng chưa được triển khai ở trong nước, như kiến thức về quản lý chiến lược, kỷ luật làm việc, bảo trì và vận hành nhà máy, marketing, nâng cao năng suất thông qua kaizen.

4.6. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Để nâng cao năng lực cạnh tranh việc phát triển nhanh, hiệu quả công nghiệp hỗ trợ (CNHT) là hết sức cấp thiết đối với Việt Nam. Cần triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các giải pháp lớn sau:

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành luật khuyến khích phát triển CNHT nhằm tạo khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai các giải pháp phát triển trong dài hạn. Các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ cần cụ thể và lộ trình triển khai phù hợp cho các ngành và địa phương.

- Lựa chọn các nhóm ngành CNHT cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn. Kinh nghiệm từ các nước phát triển CNHT trong khu vực cho thấy, mỗi thời kỳ nên tập trung vào một số ít nhóm các ngành, không thể dàn trải, phân tán nguồn lực; mặt khác, nhờ đó tạo các sản phẩm mũi nhọn CNHT cho việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Trong giai đoạn tới, Việt Nam nên tập trung tham gia vào phát triển CNHT với 3 ngành: ngành dệt may và da giày, sản xuất linh phụ kiện cơ khí chế tạo và linh kiện nhựa, cao su; các sản phẩm điện tử và hoá chất.

- Thiết lập đầy đủ hệ thống cơ sở dữ liệu cho CNHT từ trung ương đến địa phương và đảm bảo các nguồn lực cần thiết để hệ thống này được duy trì, phục vụ mọi yêu cầu và mở rộng ra cả phạm vi khu vực và quốc tế.

- Có định hướng ưu tiên trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực CNHT từ một số nước/lãnh thổ đang có hệ thống cung ứng vào chuỗi sản xuất linh phụ kiện tại Việt Nam như Hàn Quốc, Đài Loan và một số nước Đông Nam Á.

- Xác định cơ chế và có các chính sách ưu đãi cụ thể cho các khu công nghiệp chuyên sâu và khu công nghiệp hỗ trợ, trước hết là ở các địa phương mà Chính phủ đã chỉ đạo thành lập (Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai), ở các địa phương có

công nghiệp phát triển mạnh tại các vùng kinh tế trọng điểm.

5. Kết luận

Việt Nam ngày càng có một vị trí quan trọng trong bản đồ công nghiệp toàn cầu. Các sản phẩm công nghiệp chế tạo của Việt Nam ngày càng đa dạng và có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ trung bình và công nghệ cao còn khá thấp, MVA công nghiệp còn rất thấp, tỷ lệ MVA công nghiệp của Việt Nam so với MVA thế giới còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam còn

thấp và vẫn do khu vực FDI dẫn dắt. Nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp cần phải hướng tới các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Do đó, Việt Nam cần tập trung đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp, đổi mới chính sách công nghiệp theo hướng phát triển các cụm liên kết ngành hướng về xuất khẩu và tham gia ngày càng sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao nguồn nhân lực công nghiệp và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Chỉ có nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp thì Việt Nam mới có thể cải thiện được vị trí của mình trên bản đồ công nghiệp toàn cầu, vượt qua được bẫy thu nhập trung bình và trở thành một quốc gia thịnh vượng.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Công thương (2014), *Báo cáo đề án Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, máy nông nghiệp, chế biến lương thực thực phẩm, du lịch và các dịch vụ liên quan*, Hà Nội.
- Bộ Công thương & UNIDO (2011), *Báo cáo Năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam 2011*.
- Nguyễn Ngọc Sơn (2014), ‘Phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 203, 24-37.
- UNIDO (2014), *Industrial development Report 2014*, UNIDO 2014.
- UNIDO (2016), *Industrial development Report 2016*, UNIDO 2016.
- UNIDO [United Nations Industrial Development Organization] (2009), *Industrial development Report 2009*. UNIDO 2009.